

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/KDTM-ST
Ngày 20-01-2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thảo.

Ông Nguyễn Thanh Cần.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Giáp - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 162/2024/TLST-KDTM ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2024/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm số 01/QĐST-KDTM ngày 03 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH G; địa chỉ trụ sở: kh. phố C, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: ông Đoàn Thế H, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Đoàn Thế H1, sinh năm 1972; địa chỉ: số G, đường N, Phường C, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 10/7/2024); có đơn xin vắng mặt.

2. Ông Đặng Gia H2, sinh năm 2000; địa chỉ: số E, đường A, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 10/7/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Lê Văn D và bà Đào Thị Thu T, là Luật sư của Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH B; địa chỉ trụ sở: số A, đường D, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Đoàn Thế H1 trình bày:

Ngày 02/01/2023, Công ty TNHH G (sau đây gọi tắt là Công ty G) và Công ty TNHH B (sau đây gọi tắt là Công ty B) ký Hợp đồng nguyên tắc số 02/BC-LTĐ 2023 về việc mua bán giấy cuộn bao bì. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty G đã giao hàng đầy đủ và đã xuất cho Công ty B 75 hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền 14.915.268.071 đồng. Cụ thể:

STT	Số hóa đơn	Ngày xuất hóa đơn	Tiền hàng phải thu (Đã bao gồm VAT)
1	551	4/5/2023	104,971,607
2	559	5/5/2023	182,377,800
3	563	8/5/2023	332,608,540
4	568	8/5/2023	319,368,060
5	576	9/5/2023	147,812,720
6	606	13/5/2023	230,242,100
7	607	13/5/2023	176,179,080
8	610	15/5/2023	218,723,560
9	611	15/5/2023	337,909,000
10	670	25/5/2023	184,113,160
11	675	26/5/2023	145,691,561
			69,925,599
12	678	27/5/2023	273,637,760
13	682	29/5/2023	104,701,520
14	694	30/5/2023	241,385,980
15	695	31/5/2023	296,964,140
16	700	31/5/2023	220,960,960

17	707	1/6/2023	95,254,500
18	708	1/6/2023	228,580,440
19	716	2/6/2023	209,805,860
20	723	5/6/2023	290,445,980
21	724	5/6/2023	246,757,280
22	729	6/6/2023	111,167,100
23	748	12/6/2023	180,684,900
24	781	19/6/2023	234,795,660
25	789	20/6/2023	206,600,240
26	796	21/6/2023	250,947,180
27	797	21/6/2023	270,669,520
28	808	23/6/2023	304,659,300
29	809	23/6/2023	285,113,180
30	814	24/6/2023	98,377,840
31	819	26/6/2023	199,562,880
32	855	3/7/2023	200,733,984
33	889	12/7/2023	267,632,640
34	983	1/8/2023	168,391,440
35	984	1/8/2023	240,401,304
36	992	2/8/2023	162,171,072
37	993	2/8/2023	218,916,432
38	998	3/8/2023	87,771,600
39	1039	14/8/2023	174,057,120
40	1041	15/8/2023	252,661,464
41	1047	16/8/2023	268,229,448
42	1057	17/8/2023	129,409,704
43	1072	19/8/2023	282,856,752
44	1073	19/8/2023	107,368,416
45	1074	19/8/2023	274,217,616
46	1081	21/8/2023	212,565,168
47	1082	21/8/2023	194,754,672
48	1090	22/8/2023	242,670,816
49	1091	22/8/2023	162,520,992
50	1097	23/8/2023	180,269,712
51	1098	23/8/2023	271,670,112
52	1103	24/8/2023	264,108,384

53	1105	24/8/2023	132,696,144
54	1115	26/8/2023	163,912,896
55	1169	8/9/2023	194,692,248
56	1221	16/9/2023	255,503,592
57	1222	16/9/2023	170,852,760
58	1236	20/9/2023	98,267,040
59	1248	21/9/2023	105,149,448
60	1249	21/9/2023	223,452,432
61	1278	26/9/2023	74,006,784
62	1285	27/9/2023	96,836,688
63	1306	30/9/2023	238,060,728
64	1307	30/9/2023	87,533,568
65	1314	2/10/2023	85,400,568
66	1399	16/10/2023	257,695,560
67	1408	17/10/2023	108,047,520
68	1413	18/10/2023	109,899,288
69	1421	19/10/2023	248,930,928
70	1450	24/10/2023	110,579,040
71	1455	25/10/2023	282,715,488
72	1456	25/10/2023	227,744,352
73	1522	6/11/2023	123,456,096
74	1527	7/11/2023	257,760,576
75	1532	8/11/2023	97,700,472
Tổng			14,915,268,071

Theo thỏa thuận tại khoản 4.2 Điều 4 của Hợp đồng, **Công ty B** phải thanh toán tiền hàng hóa phát sinh trong vòng 30 ngày kể từ ngày **Công ty G** giao hàng và xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Tuy nhiên, **Công ty B** đã vi phạm thời hạn thanh toán theo thỏa thuận nên ngày 01/12/2023, hai bên đã đối chiếu công nợ, **Công ty B** xác nhận còn nợ **Công ty G** số tiền 14.915.268.071 đồng.

Tại Biên bản làm việc số 01/BBLV.2023 ngày 06/12/2023 giữa **Công ty G** và **Công ty B** (sau đây gọi tắt là “Biên bản ngày 06/12/2023”), đã thỏa thuận **Công ty B** sẽ thực hiện các nghĩa vụ thanh toán gồm:

Thanh toán phần nợ gốc quá hạn thanh toán được hai bên xác nhận là 14.915.268.071 đồng trong vòng 30 tháng, mỗi tháng 497.176.000 đồng (sau đây gọi tắt là “Tiền nợ gốc”);

Thanh toán tiền lãi của phần nợ gốc quá hạn theo thỏa thuận tại Biên bản ngày 06/12/2023 (sau đây gọi tắt là “Tiền lãi”);

Hai bên tiếp tục mua bán hàng hóa và **Công ty B** phải thanh toán tiền hàng hóa đối với các đơn hàng mới phát sinh sau ngày 06/12/2023 theo tiến độ như sau: **Công**

ty B gửi đơn hàng và thanh toán trước 50% giá trị đơn hàng; trước khi nhận hàng, Công ty B thanh toán tiếp 50% phần còn lại cho Công ty G (sau đây gọi tắt là “Tiền hàng hóa mới”)

Như vậy, Biên bản ngày 06/12/2023 ngoài việc ghi nhận lộ trình thanh toán tiền nợ gốc, tiền lãi mà Công ty B phải trả cho Công ty G, thì hai bên còn thỏa thuận về việc Công ty B sẽ tiếp tục đặt hàng hóa, Công ty G sẽ tiếp tục giao hàng hóa. Tuy nhiên, hai bên thống nhất về thời hạn thanh toán đối với các đơn đặt hàng mới phát sinh sau ngày 06/12/2023 mà không áp dụng thỏa thuận về thời hạn thanh toán tại Hợp đồng nguyên tắc về việc mua bán giấy cuộn bao bì số 02/BC-LTĐ 2023 ngày 02/01/2023 (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”). Cụ thể, Công ty B phải thanh toán 100% giá trị đơn đặt hàng trước khi nhận hàng.

Sau ngày hai bên ký Biên bản ngày 06/12/2023, Công ty B đã đặt một số đơn hàng mới, Công ty G đã giao hàng và xuất 12 hóa đơn GTGT cho Công ty B vào ngày giao hàng hóa. Cụ thể:

STT	Số hóa đơn	Số tiền phải thu (Đã bao gồm VAT)	Ngày xuất hóa đơn – ngày giao hàng	Hạn thanh toán 100% giá trị hàng hóa
1.	1711	277.685.820	11/12/2023	11/12/2023
2.	1712	287.434.980	11/12/2023	11/12/2023
3.	1734	354.302.100	15/12/2023	15/12/2023
4.	1752	224.906.760	19/12/2023	19/12/2023
5.	16	504.096.912	04/01/2024	04/01/2024
6.	261	170.131.104	26/02/2024	26/02/2024
7.	265	109.571.616	27/02/2024	27/02/2024
8.	420	121.598.712	28/03/2024	28/03/2024
9.	425	215.113.968	29/03/2024	29/03/2024
10.	454	431.500.176	03/04/2024	03/04/2024
11.	465	112.285.440	05/04/2024	05/04/2024
12.	587	275.046.840	02/05/2024	02/05/2024
Tổng		3.083.674.428		

Như vậy, tổng số tiền hàng hóa phát sinh sau ngày 06/12/2023 mà Công ty B phải thanh toán cho Công ty G là 3.083.674.428 đồng; tổng số tiền Công ty B đã thanh toán cho Công ty G sau ngày 06/12/2023 là 5.463.671.616 đồng. Do khi chuyển tiền thanh toán, Công ty B không ghi rõ nội dung chuyển khoản là dùng để thanh toán nợ gốc hay tiền hàng hóa mới phát sinh, chỉ ghi nội dung là “TT TIEN GIAY CUON” hoặc “TT TIEN HANG” nên Công ty G căn cứ vào thỏa thuận về thời hạn thanh toán đối với đơn đặt hàng mới tại Biên bản ngày 06/12/2023 là thanh toán 100% giá trị đơn đặt hàng trước khi nhận hàng. Vì vậy, số tiền Công ty B thanh toán sẽ được phân bổ

theo nguyên tắc sau: ưu tiên căn trừ vào số tiền hàng mới tiếp tục mua bán phát sinh sau ngày 06/12/2023, các khoản tiền còn lại sẽ căn trừ vào phần nợ gốc quá hạn thanh toán: 5.463.671.616 đồng - 3.083.674.428 đồng = 2.849.930.188 đồng. Cụ thể cách tính như sau:

Ngày thanh toán ¹	Tổng thu ²	Số hóa đơn GTG T (hàng hóa mới)	Số tiền phải thu (hàng hóa mới)	Hạn thanh toán 100% giá trị hàng hóa mới	Thu Tiền hàng hóa mới	Thu Tiền nợ gốc	Giải thích
07/12/2023	314.000.000	1711	277.685.820	11/12/2023	314.000.000		Nguyên tắc: ưu tiên căn trừ vào số tiền hàng mới tiếp tục mua bán phát sinh sau ngày 06/12/2023, các khoản tiền còn lại sẽ căn trừ vào phần nợ gốc quá hạn thanh toán.
11/12/2023	252.000.000	1712	287.434.980	11/12/2023	252.000.000		
13/12/2023	360.000.000	1734	354.302.100	15/12/2023	360.000.000		
18/12/2023	775.300.000	1752	224.906.760	19/12/2023	277.600.000	497.700.000	
29/12/2023	330.000.000				330.000.000		
02/01/2024	130.000.000				130.000.000		
16/01/2024	45.000.000	16	504.096.912	04/01/2024	45.000.000		
29/01/2024	445.000.000					445.000.000	
31/01/2024	55.000.000					55.000.000	
21/02/2024	250.000.000					250.000.000	
22/02/2024	150.000.000	261	170.131.104	26/02/2024	150.000.000		
23/02/2024	247.176.000					247.176.000	
26/02/2024	150.000.000	265	109.571.616	27/02/2024	150.000.000		
26/03/2024	150.000.000				150.000.000		

27/03/2024	240.000.000	420	121.598.712	28/03/2024	190.000.000	50.000.000	
01/04/2024	567.100.000	425	215.113.968	29/03/2024	417.100.000	150.000.000	
04/04/2024	126.785.616	454	431.500.176	03/04/2024	126.785.616		
12/04/2024	100.000.000	465	112.285.440	05/04/2024		100.000.000	
16/04/2024	100.000.000					100.000.000	
25/04/2024	150.000.000				150.000.000		
26/04/2024	336.700.000					336.700.000	
02/05/2024	189.610.000	587	275.046.840	02/05/2024	41.188.812	148.421.188	Ưu tiên thanh toán tiền hàng hóa phát sinh còn lại, sau đó mới căn trừ tiền nợ gốc.
Tổng Tiền hàng hóa mới: 3.083.674.428 đồng (đã thanh toán đủ) Tổng tiền nợ gốc đã thanh toán: 2.849.930.188 đồng.							

* Về tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán mà **Công ty G** yêu cầu **Công ty B** trả.

Công ty B chỉ mới thanh toán cho **Công ty G** một phần tiền lãi theo Biên bản ngày 06/12/2023 với tổng số tiền 469.933.000 đồng. Cụ thể:

STT	Số Giấy báo nợ/có	Ngày trả tiền lãi	Số tiền lãi đã trả
1.	181223.5009.010702	18/12/2023	73.555.000
2.	170124.5009.029880	17/01/2024	73.473.000
3.	230224.5009.038055	23/02/2024	70.939.000
4.	190324.5056.055645	19/3/2024	33.993.000
5.	190324.5009.023748	19/3/2024	30.000.000
6.	250424.5056.096179	25/4/2024	65.872.000
7.	170524.5009.087737	17/5/2024	61.296.000

8.	140624.5009.045468	14/6/2024	60.805.000
TỔNG TIỀN LÃI ĐÃ THANH TOÁN			469.933.000

Căn cứ khoản 4.4 Điều 4 Hợp đồng quy định: “Trường hợp bên B (Công ty B) chậm thanh toán tiền hàng, bên A (Công ty G) có quyền yêu cầu bên B trả tiền phạt trên số tiền chậm trả bằng 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng N tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả nhưng không quá 15 ngày kể từ ngày phát sinh quá hạn thanh toán”.

Căn cứ Điều 1 Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N: “Quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm”.

Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại năm 2005: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Từ các căn cứ nêu trên và thỏa thuận của hai bên tại Hợp đồng, Công ty G xác định mức lãi suất hai bên thỏa thuận bằng $9\%/năm \times 150\% = 13,5\%/năm$. Do đó, Công ty G xác định mức lãi suất tính tiền lãi chậm thanh toán đối với Công ty B là 13,5%/năm.

Tiền lãi chậm thanh toán theo từng hóa đơn =

Lãi suất 13,5%/năm x số tiền tính lãi tương ứng với từng hóa đơn x số ngày tính lãi

1. Đối với hóa đơn số 551 ngày 04/5/2023, giá trị tiền hàng phải thu (đã bao gồm VAT) là 205.915.160 đồng:

Tại thời điểm đối chiếu công nợ ngày 01/12/2023, Công ty B đã thanh toán được một phần giá trị hóa đơn nêu trên với số tiền là 100.943.553 đồng, nên số tiền còn lại phải thanh toán đối với hóa đơn nêu trên là 104.971.607 đồng.

Công ty B đã nhận đầy đủ hàng hóa và ngày xuất hóa đơn này là ngày 04/5/2023, nên ngày cuối cùng Công ty B phải thanh toán cho Công ty G là ngày 03/6/2023. Thực tế, Công ty B đã hoàn tất thanh toán số tiền 104.971.607 đồng vào ngày 18/12/2023 nên thời gian tính lãi chậm thanh toán được tính từ ngày 04/6/2023 đến ngày 18/12/2023 là 198 ngày = $13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 104.971.607 \text{ đồng} \times 198 \text{ ngày} = 7.687.373 \text{ đồng}$.

2. Đối với hóa đơn số 559 ngày 05/5/2023, giá trị tiền hàng phải thu (đã bao gồm VAT) là 182.377.800 đồng:

Ngày cuối cùng Công ty B phải thanh toán tiền hàng là ngày 04/6/2023 nhưng đến ngày 18/12/2023 mới thanh toán xong nên thời gian tính lãi chậm thanh toán được tính từ ngày 05/6/2023 đến ngày 18/12/2023 là 197 ngày = $13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 182.377.800 \text{ đồng} \times 197 \text{ ngày} = 13.288.596 \text{ đồng}$.

3. Đối với hóa đơn số 563 ngày 08/5/2023, giá trị tiền hàng phải thu (đã bao gồm VAT) là 332.608.540 đồng:

Ngày cuối cùng Công ty B phải thanh toán tiền hàng là ngày 07/6/2023. Thực tế, Công ty B đã hoàn tất thanh toán số tiền tại hóa đơn này vào 02 ngày: (i) thanh toán 210.350.593 đồng vào ngày 18/12/2023; (ii) thanh toán 122.257.947 đồng vào ngày 29/01/2024. Do đó, tiền lãi chậm thanh toán của hóa đơn số 563 được xác định như sau:

(i) Đối với số tiền 210.350.593 đồng: thời gian tính tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 08/6/2023 đến ngày 18/12/2023 là 194 ngày $= 13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 210.350.593 \text{ đồng} \times 194 \text{ ngày} = 15.093.375 \text{ đồng}$.

(ii) Đối với số tiền 122.257.947 đồng: thời gian tính tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 08/6/2023 đến ngày 29/01/2024 là 236 ngày $= 13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 122.257.947 \text{ đồng} \times 236 \text{ ngày} = 10.671.611 \text{ đồng}$.

4. Đối với hóa đơn số 568 ngày 08/5/2023, giá trị tiền hàng phải thu (đã bao gồm VAT) là 319.368.060 đồng:

Ngày cuối cùng mà Công ty B phải thanh toán cho Công ty G là ngày 07/6/2023. Thực tế, Công ty B đã hoàn tất thanh toán số tiền tương ứng với hóa đơn này vào ngày 29/01/2024 nên thời gian tính lãi chậm thanh toán được tính từ ngày 08/6/2023 đến ngày 29/01/2024 là 236 ngày $= 13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 319.368.060 \text{ đồng} \times 236 \text{ ngày} = 27.876.894 \text{ đồng}$.

5. Đối với hóa đơn số 576 ngày 09/5/2023, giá trị tiền hàng phải thu (đã bao gồm VAT) là 147.812.720 đồng:

Ngày cuối cùng Công ty B phải thanh toán tiền hàng là ngày 08/6/2023. Thực tế, Công ty B đã hoàn tất thanh toán hóa đơn này vào 03 ngày: (i) thanh toán 3.373.993 đồng vào ngày 29/01/2024; (ii) thanh toán 55.000.000 đồng vào ngày 31/01/2024; (iii) thanh toán 89.438.727 đồng vào ngày 21/02/2024. Do đó, tiền lãi chậm thanh toán được xác định như sau:

(i) Đối với số tiền 3.373.993 đồng: thời gian tính tiền lãi chậm thanh toán được tính từ ngày 09/6/2023 đến ngày 29/01/2024 là 235 ngày $= 13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 3.373.993 \text{ đồng} \times 235 \text{ ngày} = 293.260 \text{ đồng}$.

(ii) Đối với số tiền 55.000.000 đồng: thời gian tính tiền lãi chậm thanh toán được tính từ ngày 09/6/2023 đến ngày 31/01/2024 là 237 ngày $= 13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 55.000.000 \text{ đồng} \times 237 \text{ ngày} = 4.821.164 \text{ đồng}$.

(iii) Đối với số tiền 89.438.727 đồng: thời gian tính tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 09/6/2023 đến ngày 21/02/2024 là 258 ngày $= 13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 89.438.727 \text{ đồng} \times 258 \text{ ngày} = 8.534.660 \text{ đồng}$.

6. Đối với hóa đơn số 606 ngày 13/05/2023, giá trị tiền hàng phải thu (đã bao gồm VAT) là 230.242.100 đồng:

Ngày cuối cùng Công ty B phải thanh toán tiền hàng là ngày 12/6/2023. Thực tế, Công ty B đã hoàn tất thanh toán hóa đơn này vào 02 ngày: (i) thanh toán

160.561.273 đồng vào ngày 21/02/2024; (ii) thanh toán 69.680.827 đồng vào ngày 22/02/2024. Do đó, tiền lãi chậm thanh toán của hóa đơn số 606 được xác định như sau:

(i) Đối với số tiền 160.561.273 đồng: thời gian tính tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 13/6/2023 đến ngày 21/02/2024 là 254 ngày = $13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 160.561.273 \text{ đồng} \times 254 \text{ ngày} = 15.083.962 \text{ đồng}$.

(ii) Đối với số tiền 69.680.827 đồng: thời gian tính tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 13/6/2023 đến ngày 22/02/2024 là 255 ngày = $13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 69.680.827 \text{ đồng} \times 255 \text{ ngày} = 6.571.952 \text{ đồng}$.

7. Đối với hóa đơn số 607 ngày 13/5/2023, giá trị tiền hàng phải thu (đã bao gồm VAT) là 176.179.080 đồng:

Ngày cuối cùng Công ty B phải thanh toán tiền hàng là ngày 12/6/2023. Thực tế, Công ty B đã hoàn tất thanh toán số tiền tương ứng với hóa đơn này vào ngày 22/02/2024 nên thời gian tính lãi chậm thanh toán được tính từ ngày 13/6/2023 đến ngày 22/02/2024 là 255 ngày = $13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 176.179.080 \text{ đồng} \times 255 \text{ ngày} = 16.616.342 \text{ đồng}$.

8. Đối với hóa đơn số 610 ngày 15/05/2023, giá trị tiền hàng phải thu (đã bao gồm VAT) là 218.723.560 đồng:

Ngày cuối cùng Công ty B phải thanh toán tiền hàng là ngày 14/6/2023. Thực tế, Công ty B đã hoàn tất thanh toán hóa đơn này vào 03 ngày: (i) thanh toán 1.316.093 đồng vào ngày 22/02/2024; (ii) thanh toán 50.000.000 đồng vào ngày 27/3/2024; (iii) thanh toán 167.407.467 đồng vào ngày 01/4/2024. Do đó, tiền lãi chậm thanh toán của hóa đơn số 610 được xác định như sau:

(i) Đối với số tiền 1.316.093 đồng: thời gian tính tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 15/6/2023 đến ngày 22/02/2024 là 253 ngày = $13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 1.316.093 \text{ đồng} \times 253 \text{ ngày} = 123.154 \text{ đồng}$.

(ii) Đối với số tiền 50.000.000 đồng: thời gian tính tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 15/6/2023 đến ngày 27/3/2024 là 287 ngày = $13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 50.000.000 \text{ đồng} \times 287 \text{ ngày} = 5.307.534 \text{ đồng}$.

(iii) Đối với số tiền 167.407.467 đồng: thời gian tính tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 15/6/2023 đến ngày 01/4/2024 là 292 ngày = $13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 167.407.467 \text{ đồng} \times 292 \text{ ngày} = 18.080.006 \text{ đồng}$.

9. Đối với hóa đơn số 611 ngày 15/5/2023, giá trị tiền hàng phải thu (đã bao gồm VAT) là 337.909.000 đồng:

Công ty B đã nhận đầy đủ hàng hóa và ngày xuất hóa đơn này là ngày 15/5/2023 nên ngày cuối cùng mà Công ty B phải thanh toán cho Công ty G là ngày 14/6/2023. Thực tế, Công ty B đã hoàn tất thanh toán hóa đơn này vào 04 ngày: (i) thanh toán 2.592.533 đồng vào ngày 01/4/2024; (ii) thanh toán 100.000.000 đồng vào ngày 12/4/2024; (iii) thanh toán 100.000.000 đồng vào ngày 16/4/2024; (iv) thanh toán

135.316.467 đồng vào ngày 26/4/2024. Do đó, tiền lãi chậm thanh toán của hóa đơn số 611 được xác định như sau:

(i) Đối với số tiền 2.592.533 đồng: thời gian tính tiền lãi chậm thanh toán được tính từ ngày 15/6/2023 đến ngày 01/4/2024 là 292 ngày. Tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau:

$$\text{Lãi suất } 13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 2.592.533 \text{ đồng} \times 292 \text{ ngày} = 279.994 \text{ đồng.}$$

(ii) Đối với số tiền 100.000.000 đồng: thời gian tính tiền lãi chậm thanh toán được tính từ ngày 15/6/2023 đến ngày 12/4/2024 là 303 ngày. Tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau:

$$\text{Lãi suất } 13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 100.000.000 \text{ đồng} \times 303 \text{ ngày} = 11.206.849 \text{ đồng.}$$

(iii) Đối với số tiền 100.000.000 đồng (tiếp theo): thời gian tính tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 15/6/2023 đến ngày 16/4/2024 là 307 ngày. Tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau:

$$\text{Lãi suất } 13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 100.000.000 \text{ đồng} \times 307 \text{ ngày} = 11.354.795 \text{ đồng.}$$

(iv) Đối với số tiền 135.316.467 đồng: thời gian tính tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 15/6/2023 đến ngày 26/4/2024 là 317 ngày. Tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau:

$$\text{Lãi suất } 13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 135.316.467 \text{ đồng} \times 317 \text{ ngày} = 15.865.392 \text{ đồng.}$$

10. Đối với hóa đơn số 670 ngày 25/5/2023, giá trị tiền hàng phải thu (đã bao gồm VAT) là 184.113.160 đồng:

Công ty B đã nhận đầy đủ hàng hóa và ngày xuất hóa đơn này là ngày 25/5/2023 nên ngày cuối cùng mà Công ty B phải thanh toán cho Công ty G là ngày 24/6/2023. Thực tế, Công ty B đã hoàn tất thanh toán số tiền tương ứng với hóa đơn này vào ngày 26/4/2024 nên thời gian tính lãi chậm thanh toán với số tiền 184.113.160 đồng của hóa đơn số 670 được tính từ ngày 25/6/2023 đến ngày 26/4/2024 là 307 ngày. Do đó, tiền lãi chậm thanh toán của hóa đơn số 670 được xác định như sau:

$$\text{Lãi suất } 13,5\%/năm/365 \text{ ngày} \times 184.113.160 \text{ đồng} \times 307 \text{ ngày} = 20.905.671 \text{ đồng.}$$

11. Đối với hóa đơn số 675 ngày 26/5/2023, giá trị tiền hàng phải thu (đã bao gồm VAT) là: 215.617.160 đồng.

Công ty B đã nhận đầy đủ hàng hóa và ngày xuất hóa đơn này là ngày 26/5/2023 nên ngày cuối cùng Công ty B phải thanh toán cho Công ty G là ngày 25/6/2023. Thực tế, Công ty B đã thanh toán hóa đơn trên vào 02 ngày: (i) thanh toán 17.270.373 đồng vào ngày 26/4/2024; (ii) thanh toán 128.421.188 đồng vào ngày

02/5/2024. Số tiền chưa thanh toán là 69.925.599 đồng. Do đó, tiền lãi chậm thanh toán của hóa số 675 được xác định như sau:

(i) Đối với số tiền 17.270.373 đồng: thời gian tính lãi chậm thanh toán tính từ ngày 26/6/2023 đến ngày 26/4/2024 là 306 ngày. Tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau:

Lãi suất 13,5%/năm/365 ngày x 17.270.373 đồng x 306 ngày = 1.954.628 đồng.

(ii) Đối với số tiền 128.421.188 đồng: thời gian tính lãi chậm thanh toán tính từ ngày 26/6/2023 đến ngày 02/5/2024 là 312 ngày. Tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau:

Lãi suất 13,5%/năm/365 ngày x 128.421.188 đồng x 312 ngày = 14.819.453 đồng.

(iii) Đối với số tiền 69.925.599 đồng: Vì Công ty B chưa thanh toán cho Công ty G số tiền này nên Công ty G yêu cầu Công ty B thanh toán tiền lãi tạm tính đối với khoản tiền này đến ngày 09/12/2024. Do đó, tiền lãi chậm thanh toán tính trên khoản tiền này được tạm tính như sau:

Lãi suất 13,5%/năm/365 ngày x 69.925.599 đồng x 533 ngày = 13.784.922 đồng.

12. Đối với hóa đơn số 678 đến hóa đơn số 1532 (64 hóa đơn): 273.637.760 đồng.

Vì Công ty B đã nhận đầy đủ hàng hóa nhưng Công ty B chưa thanh toán cho Công ty G số tiền hàng hóa theo các hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên nên Công ty G yêu cầu Công ty B thanh toán tiền lãi tạm tính từ ngày tiếp theo của ngày cuối cùng phải thanh toán của từng hóa đơn giá trị gia tăng đến ngày 20/01/2025, theo công thức sau:

Tiền lãi chậm thanh toán theo từng hóa đơn =

Lãi suất 13,5%/năm x số tiền tính lãi tương ứng với từng hóa đơn x số ngày tính lãi tạm tính đến ngày 20/01/2025

365 x 100

Do đó, tổng số tiền lãi (tính đến ngày 20/01/2025) đối với tất cả hóa đơn được liệt kê trên là 2.318.210.197 đồng.

Do số tiền lãi Công ty B đã thanh toán cho Công ty G (theo 08 Giấy báo có nội dung thanh toán tiền lãi từ ngày 18/12/2023 đến ngày 14/6/2024) là 469.933.000 đồng nên tổng số tiền lãi Công ty B phải thanh toán (tạm tính đến ngày 20/01/2025) cho Công ty G là 2.088.498.754 đồng.

Việc Công ty B chậm thanh toán các khoản tiền nêu trên đã vi phạm nghĩa vụ tại hợp đồng, gây thiệt hại nghiêm trọng cho Công ty G nên Công ty G yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty B thanh toán toàn bộ số tiền hàng hóa còn nợ cho Công ty G theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng là 12.535.270.883 đồng.

Buộc Công ty B thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất 13,5%/năm theo thỏa thuận tại khoản 4.4 Điều 4 của Hợp đồng tính đến ngày 20/01/2025 (sau khi trừ đi số tiền lãi chậm thanh toán mà Công ty B đã thanh toán là 469.933.000 đồng) là 2.088.498.754 đồng.

Tổng số tiền Công ty G phải thanh toán là 14.623.769.637 đồng.

* Bị đơn Công ty TNHH B: đã được Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày là từ bỏ nghĩa vụ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên, Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Công ty G yêu cầu bị đơn Công ty B trả tiền mua hàng còn nợ và tiền lãi phát sinh trong thời gian chậm trả nên đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại Điều 27 của Luật Thương mại và Điều 385 của Bộ luật Dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Tại thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn Công ty B có trụ sở tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[3] Sự tham gia phiên tòa của các đương sự: tại phiên tòa, bị đơn Công ty B đã được Tòa án thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Đoàn Thế H1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là bà Đào Thị Thu

T có đơn xin vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[4] Về nội dung vụ án:

Công ty G ký Hợp đồng nguyên tắc số 02/BC-LTĐ 2023 ngày 02/01/2023 để bán các sản phẩm là giấy cuộn bao bì cho Công ty B với tổng 75 hóa đơn giá trị gia tăng, trị giá là 18.902.725.355 đồng. Công ty B đã thanh toán số tiền 3.987.457.284 đồng, còn nợ số tiền 14.915.268.071 đồng. Do đó, Công ty G khởi kiện yêu cầu Công ty B thanh toán số tiền nợ gốc là 14.915.268.071 đồng và tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền chậm thanh toán theo lãi suất 13,5%/năm (1,125%/tháng) tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán của từng hóa đơn giá trị gia tăng đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

[5] Đối với yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc:

Tại Bảng đối chiếu công nợ lập ngày 01/12/2023 và Biên bản làm việc lập ngày 06/12/2023, Công ty B do ông Bùi Văn T1, chức vụ: Giám đốc và bà Nguyễn Thị Bạch T2, chức vụ: Phó Giám đốc đã xác nhận, Công ty B còn nợ Công ty G tổng số tiền hàng là 14.915.268.071 đồng, đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Cũng tại Biên bản làm việc lập ngày 06/12/2023, hai bên thỏa thuận, Công ty G tiếp tục bán hàng hóa cho Công ty B và Công ty B phải thanh toán 100% giá trị hàng hóa trước khi nhận hàng. Sau ký biên bản làm việc nêu trên, Công ty G đã bán hàng và xuất 12 hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty B với tổng giá trị 3.083.674.428 đồng. Như vậy, tổng số tiền hàng Công ty B phải thanh toán là 18.902.725.355 đồng.

Công ty B đã thanh toán cho Công ty G tổng số tiền 5.463.671.616 đồng (theo các Giấy báo có: số 071223.0012.000282 ngày 07/12/2023: 314.000.000 đồng; số 111223.5009.067106 ngày 11/12/2023: 252.000.000 đồng; số 131223.5009.083194 ngày 13/12/2023 và số 131223.5009.020295 ngày 13/12/2023: 360.000.000 đồng; số 181223.5009.006844 ngày 18/12/2023: 277.600.000 đồng; số 181223.5056.088108 ngày 18/12/2023 và số 181223.0012.000059 ngày 18/12/2023: 497.700.000 đồng; số 291223.5009.015265 ngày 29/12/2023: 330.000.000 đồng; số 020124.5215.019772 ngày 02/01/2024: 130.000.000 đồng; số 160124.5009.031203 ngày 16/01/2024: 45.000.000 đồng; số 290124.5056.065240 ngày 29/01/2024: 450.000.000 đồng; số 310124.5009.036610 ngày 31/01/2024: 55.000.000 đồng; số 210224.5009.071899 ngày 21/02/2024: 250.000.000 đồng; số 220224.5009.099713 ngày 22/02/2024: 150.000.000 đồng; số 230224.5009.037951 ngày 23/02/2024: 247.176.000 đồng; số 260224.5009.058999 ngày 26/02/2024: 150.000.000 đồng; số 260324.5009.084713 ngày 26/03/2024: 150.000.000 đồng; số 270324.5009.078876 ngày 27/03/2024: 240.000.000 đồng; số 010424.0012.000230 ngày 01/04/2024 và số 010424.0012.000197 ngày 01/04/2024: 567.100.000 đồng; số 040424.5009.016526 ngày 04/04/2024: 126.785.616 đồng; số 120424.5056.051919 ngày 12/04/2024: 100.000.000 đồng; số 160424.5009.005090 ngày 16/04/2024: 100.000.000 đồng; số 250424.5009.005189 ngày 25/04/2024: 150.000.000 đồng; số 260424.0012.000042 ngày 26/04/2024: 336.700.000 đồng; số 020524.5009.053960 ngày 02/05/2024: 189.610.000 đồng). Trong đó: thanh toán tiền hàng mới phát sinh sau ngày 06/12/2023 là 3.083.674.428 đồng; thanh toán tiền hàng còn nợ trước ngày 06/12/2023 là

2.849.930.188 đồng. Như vậy, Công ty B còn nợ Công ty G tổng số tiền hàng là 12.535.270.883 đồng.

Bên bán đã thực hiện nghĩa vụ giao hàng, bên mua đã nhận hàng nhưng không thanh toán đầy đủ tiền mua hàng là vi phạm nghĩa vụ thanh toán quy định tại Điều 4 của Hợp đồng nguyên tắc và khoản 1 Điều 50 của Luật Thương mại. Do vậy, yêu cầu của Công ty G buộc Công ty B thanh toán tiền mua hàng còn nợ 12.535.270.883 đồng là có căn cứ.

[6] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

Công ty B đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải trả tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại. Tại Điều 4 của Hợp đồng nguyên tắc quy định tiền lãi bằng 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng N.

Tại thời điểm xét xử, mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng N là 9%/năm. Như vậy, Công ty G yêu cầu Công ty B trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với lãi suất 13,5%/năm (1,125%/tháng), số tiền 2.088.498.754 đồng là phù hợp (ít hơn mức lãi suất quá hạn trung bình của ba Ngân hàng N: 13,75%/năm, tương đương 1,14%/tháng), có lợi cho Công ty B nên có căn cứ chấp nhận.

[7] Từ những phân tích và căn cứ nêu tại mục [5] và [6], có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty G, buộc Công ty B thanh toán cho Công ty G:

- Số tiền nợ gốc: 12.535.270.883 đồng.

- Số tiền lãi: tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán của từng hóa đơn giá trị gia tăng đến ngày xét xử sơ thẩm 20/01/2025 là 2.088.498.754 đồng.

Tổng số tiền phải thanh toán là 14.623.769.637 đồng.

[8] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[9] Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: bị đơn Công ty B phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn Công ty G được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92; các Điều 147, 227, 235, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 50, 55, 301 và 306 của Luật Thương mại;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH G về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” với Công ty TNHH B.

Buộc Công ty TNHH B có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH G tổng số tiền 14.623.769.637 đồng; trong đó: tiền nợ gốc là 12.535.270.883 đồng, tiền lãi chậm trả là 2.088.498.754 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/01/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 13,5%/năm tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH B phải chịu số tiền 122.623.770 đồng.

Trả lại cho Công ty TNHH G số tiền 60.862.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004316 ngày 27/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại các Điều 1 và 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Tân Uyên;
- CCTHADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự (3);
- Lưu: hồ sơ vụ án, Văn thư, 8.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hiền